BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 454 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-BXD ngày 17/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc uỷ quyền cho Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường ký văn bản công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Phước Thắng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 23 tháng 10 năm 2016,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Phước Thắng.

Địa chỉ: Số 1187 đường 30/4, P. 11, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

Mã số thuế: 3500455610

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 1187 đường 30/4, P. 11, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 396**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Phước Thắng;
- Sở XD Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- TT Thông tin *(website)*;
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Trung Thành

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 396

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 454/GCN-BXD ngày 27 tháng 10 năm 2016)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030: 03
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
6	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
7	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
8	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
9	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
10	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:93
11	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
12	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
13	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06
14	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
15	XĐ khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
16	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06
17	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
18	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
19	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
20	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
21	XĐ độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
22	XĐ độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy(Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
23	XĐ hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
24	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06
25	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
26	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
27	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
28	Xác đinh giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
29	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
30	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12
31	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
32	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
33	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333- 06
34	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332- 06
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
35	Thử kéo	TCVN 197-1:14
36	Thử uốn	TCVN 198:08
37	Kiểm tra chất lượng mối hàn – thử uốn	TCVN 5401:10
38	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
39	Cốt thép – phương pháp uốn và uốn lại	TCVN 6287:97
	BÊ TÔNG NHỰA	
40	Thí nghiệm Marshall (Độ ổn định,chỉ số dẻo,độ cứngquy ước)	TCVN 8860-1:11
41	Hàm lượng bitum trong bê tông nhựa bằng PP chiết	TCVN 8860-2:11
42	Thành phần hạt cốt liệu của hỗn hợp BTN sau khi chiết	TCVN 8860-3:11
43	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
44	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
45	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
46	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
47	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
48	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
49	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
50	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
51	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
52	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:11
	NHỰA BITUM	
53	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:05
54	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
55	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
56	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
57	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
58	Tỷ lệ độ kim lún sau gia nhiệt sau 5h ở ở 163°C so với ban đầu	TCVN 7495:05
59	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
60	Phương pháp xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
61	Hình dáng bên ngoài	22 TCN 58-84
62	Thành phần hạt	22 TCN 58-84
63	Lượng mất khi nung	22 TCN 58-84
64	Hàm lượng nước	22 TCN 58-84
65	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22 TCN 58-84
66	KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22 TCN 58-84
67	Hệ số háo nước	22 TCN 58-84
68	Xác định độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa	22 TCN 58-84
69	Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58- 84
70	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58- 84
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
71	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02-71
72	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06
73	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
74	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:11
75	Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11
76	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11
77	Phương pháp thử không phá hủy – Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:12
78	Đo điện trở đất	TCVN 9358:12
79	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12
80	Thí nghiệm nén tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
81	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
82	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
83	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
84	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10: 03
85	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-11: 03
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
86	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
87	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
88	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
89	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6355-4:98
90	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
91	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERAZO	
92	Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:13
93	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
94	Xác định độ hút nước	TCVN 7744:13
95	Xác định độ mài mòn mất khối lượng bề mặt	TCVN 6065:95
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLÓC BÊ TÔNG	
96	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:11
97	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:11
98	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:11
99	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:11
100	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.